

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Bản án số: 72/2026/DS-PT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 11/3/2026

V/v "tranh chấp ranh giới quyền sử dụng
đất, bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công
trình xây dựng khác gây ra"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết và bà Trần Thị Vân Thúy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Đào - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 261/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc "tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra";

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2026/QĐPT-DS ngày 14/01/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2026/QĐ-PT ngày 11/02/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lương Quang H, sinh năm 1973; nơi ĐKKHKT: KDC A, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là TDP A, phường T, thành phố Hải Phòng); CCCD số: 030073014287;

2. Bị đơn: Ông Lương Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: KDC A, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là TDP A, phường T, thành phố Hải Phòng); CCCD số: 030070003787;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị Thanh M, sinh năm 1979;

- Anh Lương Văn T1, sinh năm 1993.

- Bà Dương Thị H1, sinh năm 1974.

- Ông Lương Quang Ý, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1947.

Đều có địa chỉ: KDC A, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là TDP A, phường T, thành phố Hải Phòng).

4. Tổ chức giám định: Công ty Cổ phần T6 (Công ty T6); địa chỉ: Tòa nhà S đường B, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng; người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Duy T3 - Chủ tịch HĐQT.

5. **Người kháng cáo:** Bị đơn ông Lương Văn T;

Tại phiên tòa có mặt ông H, ông T;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Lương Quang H trình bày: Thửa đất số 519, tờ bản đồ số 14 tại khú dân cư A, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc do các cụ để lại cho cha mẹ ông, sau đó cha mẹ tặng cho vợ chồng ông một phần. Ngày 22/4/2015, vợ chồng ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất), diện tích 209m².

Thửa đất liền kề số 202, tờ bản đồ số 14 do ông Lương Văn T đứng tên GCNQSD đất cấp ngày 25/02/2002, diện tích 300m², có nguồn gốc ông T mua của ông Nguyễn Văn T4 từ năm 1995.

Ông H cho rằng ranh giới giữa hai thửa đất trước đây có rãnh thoát nước chung, có đoạn gấp khúc dài khoảng 2,4m do hình thành từ phần ngõ đi chung giữa hai gia đình. Tháng 3/2023, khi xây dựng nhà 2 tầng, ông T có xin ông phần đất rộng 0,27m, dài 2,4m để xây cho vuông nhà và ông đã đồng ý. Tuy nhiên trong quá trình thi công, ông T đã lấn thêm sang phần đất của ông và xây mái đua sang không gian phía trên đất của ông. Theo ông H, diện tích lấn chiếm gồm hai vị trí với tổng diện tích 3,45m²; kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích tranh chấp là 3,04m².

Ngoài tranh chấp ranh giới, ông H cho rằng quá trình ép cọc, thi công xây dựng nhà 2 tầng năm 2023 của ông T đã làm nhà chính 2 tầng của ông (xây năm 2012) bị nghiêng, lún, nứt; sân và nhà phụ cũng bị ảnh hưởng. Trước thời điểm ông T xây dựng, nhà ông sử dụng ổn định hơn 10 năm, không có hiện tượng nghiêng, nứt đáng kể. Ban đầu ông yêu cầu bồi thường 38.000.000 đồng; sau khi có kết luận giám định, ông thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị bồi thường tổng số tiền 600.688.000 đồng; sau khi đính chính số liệu, số tiền đề nghị bồi thường là 579.988.000 đồng. Ông yêu cầu ông T trả lại diện tích đất lấn chiếm gồm 02 vị trí: phía sau nhà ông T, cạnh nhà ông, diện tích lần là 8,7m x 0,3m = 2,61 m²; vị trí cạnh nhà ông T giáp khoảng không và nhà phụ nhà ông là 2,4m x 0,35m = 0,84m², tổng là 3,45m² và bồi thường toàn bộ thiệt hại trị giá 579.988.000 đồng; đồng thời đề nghị bị đơn chịu chi phí tố tụng đã tạm ứng.

Bị đơn ông Lương Văn T trình bày: Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông xác định thửa đất số 202 có nguồn gốc gia đình ông mua hợp pháp từ ông Nguyễn Văn T4 năm 1995; khi mua đất hai bên không xác lập mốc giới cụ thể vì đã có tường bao. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận năm 2002, ông và vợ là bà Dương Thị H1 (đã ly hôn năm 2012) tự thỏa thuận chia đất cho các con nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Năm 2023, con trai ông là Lương Văn T1 xây dựng nhà 2 tầng; do Giấy chứng nhận vẫn đứng tên ông và bà H1 nên ông đứng ra làm thủ tục xin phép xây dựng giúp anh T1.

Ông thừa nhận trước khi xây dựng có xin ông Hợp phần đất 0,27m x 2,4m và được đồng ý. Tuy nhiên ông khẳng định công trình được xây dựng đúng trong phạm vi đất theo Giấy chứng nhận và phần được cho, không lấn chiếm thêm. Đối với thiệt hại nhà ở, ông cho rằng nhà ông [H](#) đã có dấu hiệu nứt, lún từ trước; việc nghiêng, lún (nếu có) không phải do hoạt động xây dựng của con ông gây ra. Nhà ông [H](#) xây nhà 2 tầng trên đất đến nay khoảng hơn 10 năm, rộng, cao hơn nhà con ông mới xây, giữa 2 nhà vẫn còn khoảng trống khoảng 40cm, đất nhà ông và đất nhà ông [H](#) đều là đất liền thổ, không phải đất ao lấp nên không thể gây lún nứt. Nhà phụ của nhà ông [H](#) cũng đã xây từ rất lâu, giáp nhà con ông mới xây, lại không bị nứt, nên ông [H](#) cho rằng nguyên nhân nhà chính (nhà 2 tầng) của ông [H](#) bị nứt là do nhà con ông xây là không có căn cứ, mặt khác lại nứt ở phía giáp nhà bố đẻ ông [H](#) mà không nứt giáp phía nhà con ông xây.

Khi con ông khởi công, ông [H](#) có sang gọi ông sang để xem hiện trạng nếu sau này bị nứt thì đền bù, ông không sang, hai bên cũng không lập biên bản ghi nhận, ông cũng không biết nhà ông [H](#) bị nứt từ bao giờ.

Ông cho rằng kết luận giám định chưa khách quan, không xác định được thời điểm phát sinh hư hỏng và không chứng minh được mối quan hệ nhân quả trực tiếp. Ông không yêu cầu giám định lại và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh [Lương Văn T1](#) trình bày: Anh xây dựng nhà trên đất của bố mẹ là ông [Lương Văn T](#) và bà [Dương Thị H1](#) nhưng ông bà chưa sang tên đất cho anh. Khi anh xây nhà, bố anh đã xin cấp phép, anh xây dựng đúng quy định của pháp luật, anh xây nhà không gây lún nứt nhà ông [H](#), cũng không lấn chiếm đất nhà ông [H](#) nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông [H](#).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Trần Thị Thanh M](#) (là vợ ông [H](#)) trình bày: Bà thống nhất với yêu cầu của ông [H](#) và đề nghị bên thua kiện phải chịu chi phí giám định.

Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan bà [Dương Thị H1](#) trình bày: Phần đất anh [T1](#) (con trai bà) xây dựng nhà 2 tầng hiện nay thuộc phần bà được chia sau ly hôn nhưng chưa làm thủ tục sang tên; việc ông [T](#) đứng tên xin phép xây dựng là do Giấy chứng nhận vẫn đứng tên chung.

Ông [Ngô Quang S](#), người từng sử dụng thửa đất 202 trước đây, xác nhận nguồn gốc thửa đất qua nhiều thế hệ; trước đây giữa hai thửa đất có ngõ đi chung và rãnh thoát nước, sau khi mở đường mới thì các hộ sử dụng mỗi bên một phần, tạo thành đoạn gấp khúc như hiện nay.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định thửa đất số 202 theo Giấy chứng nhận diện tích 300m² nhưng đo thực tế 320,3m²; thửa đất số 519 diện tích 209m². Phần đất tranh chấp được xác định theo mốc giới các bên chỉ dẫn có diện tích 3,04m².

Theo Kết luận giám định tư pháp số 139 ngày 21/8/2024 của [Công ty cổ phần T6](#), nguyên nhân gây nghiêng, lún, nứt nền nhà nhà chính, nhà phụ (nhà

tình nghĩa) công trình nhà ông [H](#) hiện tại chủ yếu là do việc giải pháp thiết kế kết cấu móng và biện pháp thi công cọc công trình nhà ông [T](#) không đảm bảo việc ngăn ngừa tác động của đất nền khi bị nén cố kết (do tải trọng công trình) và cọc ép BTCT (thể tích đất bị chiếm chỗ) gây ra áp lực sang nền đất dưới móng công trình bên cạnh. Riêng đối với nhà phụ (nhà tình nghĩa) của nhà ông [H](#) thì có một phần do nguyên nhân nội tại từ trước. Việc nghiêng, lún, nứt hiện tại của nhà chính của ông [H](#) là nghiêm trọng và tiếp tục sẽ trở nên nghiêm trọng hơn do đó cần phải có biện pháp khắc phục, sửa chữa chống lún ngăn chặn kịp thời tránh đổ sập. Tổng chi phí khắc phục được xác định là 579.988.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên không thỏa thuận được với nhau. Ông [H](#) đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và giám định với tổng số tiền 80.300.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 19/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 157, Điều 158; Điều 161; Điều 162; Điều 165; Điều 166; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 175; Điều 584; khoản 1 Điều 585; Điều 589; Điều 605 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 236 [Luật đất đai](#); Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số qui định của Bộ luật dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông [Lương Quang H](#):

1. Buộc anh [Lương Văn T1](#) bồi thường thiệt hại do nhà cửa của anh gây ra cho ông [Lương Quang H](#) và bà [Trần Thị Thanh M](#) số tiền 477.203.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm linh ba nghìn đồng*).

2. Không **chấp** nhận các yêu cầu sau của ông [H](#) về việc:

- Buộc ông [T](#), bà [H1](#), anh [T1](#) trả lại diện tích mà ông [H](#) cho rằng ông [T](#), bà [H1](#), anh [T1](#) đã lấn đất của ông [H](#).

- Chi phí sửa chữa nhà phụ: Nền, tường, gạch nhà bếp, vệ sinh: 27.185.000 đồng.

- Buộc ông [T](#) phải bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng gây ra.

3. Về chi phí giám định: Buộc ông [H](#) phải chịu một phần chi phí giám định tương đương 11.600.000 đồng và chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 4.700.000 đồng, tổng là 16.300.000 đồng, ông [H](#) đã nộp đủ; Buộc anh [Lương Văn T1](#) hoàn trả ông [H](#), bà [M](#) số tiền 64.000.000 đồng (*Sáu mươi tư triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông [Lương Văn T](#) kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, theo đó ông [T](#) đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự

sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [H](#) về việc buộc anh [T1](#) bồi thường thiệt hại cho ông [H](#), bà [M](#) số tiền 477.203.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông [T](#) giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, không chấp nhận kháng cáo của ông [Lương Văn T](#), giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10; ông [T](#) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Kháng cáo của ông [Lương Văn T](#) trong thời gian luật định, ông [T](#) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên kháng cáo hợp lệ; tại phiên tòa, những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan và người đại diện hợp pháp của tổ chức giám định đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] **Về nội dung kháng cáo của bị đơn:** Ông [T](#) kháng cáo không đồng ý với việc cấp sơ thẩm buộc anh [T1](#) (con trai ông) phải bồi thường thiệt hại cho vợ chồng ông Hợp số tiền 477.230.000 đồng, HĐXX thấy: Tài liệu trong hồ sơ thể hiện, năm 2012 ông [H](#) xây dựng nhà ở 02 tầng, hoàn thành và sử dụng ổn định từ đó đến trước khi ông [T](#) xây dựng công trình liền kề; thời điểm xây dựng, pháp luật không bắt buộc phải xin giấy phép xây dựng. Năm 2023, anh [T1](#) (con ông [T](#)) xây dựng nhà 02 tầng trên thửa đất đứng tên ông [T](#), được [UBND thị xã K](#) cấp Giấy phép xây dựng số 143/GPXD ngày 22/3/2023.

[3] Ông [H](#) trình bày, trước khi ông [T](#) khởi công, ông đã đề nghị khảo sát hiện trạng nhà mình để có biện pháp thi công bảo đảm an toàn nhưng không được phối hợp; trong quá trình ông [T](#) thi công đến cao độ cửa sổ thì nhà ông [H](#) bắt đầu xuất hiện vết nứt. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/6/2024 và hồ sơ giám định của [Công ty T6](#) xác định nhà ông [H](#) bị nghiêng về phía nhà ông [T](#); tường xuất hiện nhiều vết nứt, nền và bậc tam cấp bị nứt; ống thoát nước [P](#) của nhà ông [H](#) bị ép, tỳ vào góc mái và tường nhà ông [T](#) sau khi công trình này hoàn thiện. Những dấu vết trên cho thấy tình trạng nghiêng, lún, nứt phát sinh sau khi công trình của ông [T](#) được xây dựng, hoàn thiện. Ông [T](#) trình bày, trước khi con trai ông xây dựng nhà thì nhà của ông [H](#) đã bị lún, nứt rồi nhưng ông không đưa ra được căn cứ chứng minh, trong khi đó bản thân ông [T](#) cũng thừa nhận trước khi con trai ông xây nhà, ông [H](#) đã gọi ông sang nhà ông [H](#) để kiểm tra hiện trạng nhưng ông không sang.

[4] Theo Kết luận giám định tư pháp số 139 ngày 21/8/2024 của [Công ty cổ phần T6](#), nguyên nhân gây nghiêng, lún, nứt nền nhà chính của ông [H](#) là do giải pháp thiết kế kết cấu móng và biện pháp thi công cọc của công trình nhà ông [T](#) không bảo đảm, làm phát sinh áp lực sang nền đất dưới móng công trình liền kề. Đối với nhà phụ (nhà tình nghĩa), có một phần nguyên nhân nội tại từ trước. Ông [T](#) có đơn đề nghị ngày 08/9/2024 cho rằng kết luận giám định không phù hợp. Ông [T](#) cho rằng quá trình giám định không có sự giám sát của cán bộ địa phương. Tuy nhiên, hồ sơ thể hiện cán bộ địa chính và [T5](#) khu dân cư đã tham gia và ký biên bản xem xét, thẩm định, giám định; ngoài ra, ông [T](#) không cung cấp được tài liệu, chứng cứ phản bác nội dung giám định và cũng không yêu cầu giám định lại theo quy định của pháp luật; tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, ông cũng không đề nghị trưng cầu tổ chức giám định khác. Vì vậy, không có căn cứ để bác bỏ Kết luận giám định tư pháp số 139 ngày 21/8/2024.

[5] Kết luận giám định đồng thời xác định mức độ nghiêng, lún của nhà chính là nghiêm trọng, có xu hướng tiếp tục gia tăng nếu không kịp thời khắc phục. Như vậy, có đủ căn cứ xác định việc xây dựng công trình của phía bị đơn là nguyên nhân trực tiếp gây thiệt hại đối với nhà chính của ông [H](#); do đó, yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông [H](#) là có cơ sở chấp nhận một phần.

[6] Ông [H](#) yêu cầu bồi thường tổng số tiền 504.388.000 đồng và chi phí giám định 75.600.000 đồng. Xét thấy các khoản chi phí gồm: chỉnh nghiêng nhà chính; sửa chữa khắc phục hư hỏng sau chỉnh nghiêng; tháo dỡ, vận chuyển tài sản; chi phí tạm lánh trong thời gian sửa chữa; đào lấp hồ kiểm tra móng phục vụ giám định; 1/2 chi phí sửa chữa nền sân là những chi phí thực tế, cần thiết, phù hợp với tính chất và mức độ thiệt hại, tổng cộng 477.203.000 đồng (đã làm tròn), nên được chấp nhận.

[7] Theo Điều 584, khoản 1 Điều 585, Điều 589 và Điều 605 Bộ luật Dân sự năm 2015, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình xây dựng phải bồi thường thiệt hại do công trình gây ra. Thửa đất đứng tên ông [T](#) và bà [H1](#); ông [T](#) xin cấp phép xây dựng, còn anh [T1](#) là người trực tiếp xây dựng, quản lý và đang sử dụng ngôi nhà. Xét thực tế sử dụng và quản lý công trình, anh [T1](#) là chủ thể trực tiếp hưởng lợi và kiểm soát công trình gây thiệt hại, nên phải chịu trách nhiệm bồi thường cho ông [H](#), bà [M](#) số tiền 477.203.000 đồng theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh [T1](#) phải bồi thường cho ông [H](#), bà [M](#) số tiền trên là có căn cứ.

[8] Ngoài ra, ông [H](#) còn yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với công trình nhà phụ nhưng tại Biên bản giám định ngày 12/6/2024, phần mô tả hiện trạng không ghi nhận nhà phụ bị lún, nứt, võng nền; trong khi phần kết luận cho rằng có hai nguyên nhân (một phần nội tại, một phần do tác động từ công trình ông [T](#)) là chưa phù hợp với các chứng cứ khác trong hồ sơ.

[9] Tài liệu, hình ảnh thể hiện nhà phụ đã tồn tại nhiều vết nứt từ trước năm 2022; năm 2022 ông [H](#) đã sửa chữa, dặm vá và sơn lại, thể hiện qua việc sơn thấm vào các khe nứt cũ. Việc nứt tiếp diễn sau đó cho thấy yếu tố nội tại

của công trình là chủ yếu. Đối với bể nước trên mái (thể tích trên 5m³), thực tế nắp tôn không bị móp méo, gờ chắn nước không hư hỏng, không xác định được vị trí va đập rõ ràng; lời trình bày của ông [T](#) về việc có viên gạch văng sang khi phá dỡ nhà cũ phù hợp với dấu vết thực tế và không đủ cơ sở xác định gây hư hỏng kết cấu bể. Mặt khác, công trình nhà ông [T](#) không xây mới móng tường bao giáp nhà phụ ông [H](#) mà xây trên móng cũ và không tiếp giáp trực tiếp. Vì vậy, không có đủ căn cứ xác định thiệt hại nhà phụ phát sinh do hành vi xây dựng của phía bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bồi thường 27.185.000 đồng đối với nhà phụ là đúng quy định. Phía nguyên đơn không kháng cáo nội dung này.

[10] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông [Lương Văn T](#), giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng.

[11] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[12] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông [Lương Văn T](#); giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Hải Phòng;

2. Về án phí: Ông [Lương Văn T](#) phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003605 ngày 13/10/2025 của Thị hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 11/3/2026.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- TAND khu vực 10 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu

